



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam  
Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thông tin về Ngân hàng**


|   |  |   |
|---|--|---|
| <b>Giấy phép Hoạt động số</b>                   | 0042/NH-GP   | ngày 12 tháng 8 năm 1993  |
|   | Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.  |   |
| <b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>    | 0100233583   | ngày 8 tháng 9 năm 1993   |
|   | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần đây nhất vào ngày 10 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.   |   |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                        | Ông Ngô Chí Dũng<br>Ông Bùi Hải Quân<br>Ông Lô Bằng Giang<br>Ông Nguyễn Văn Phúc<br>Ông Nguyễn Đức Vinh  | Chủ tịch<br>Phó Chủ tịch<br>Phó Chủ tịch<br>Thành viên độc lập<br>Thành viên  |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                            | Bà Nguyễn Thị Mai Trinh<br>Bà Trịnh Thị Thanh Hằng<br>Bà Kim Ly Huyền<br>Ông Vũ Hồng Cao   | Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách<br>Thành viên chuyên trách<br>Thành viên<br>Thành viên  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                        | Ông Nguyễn Đức Vinh<br>Bà Lưu Thị Thảo<br>Ông Nguyễn Thanh Bình<br>Ông Phan Ngọc Hòa<br>Bà Dương Thị Thu Thủy<br>Ông Nguyễn Thành Long<br>Ông Phạm Phú Khôi<br>Ông Đinh Văn Nho<br>Ông Phùng Duy Khương<br>Bà Phạm Thị Nhung | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc thường trực<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 27 tháng 4 năm 2021) |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b>            | Ông Ngô Chí Dũng   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị  |
| <b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b> | Ông Nguyễn Đức Vinh  | Tổng Giám đốc<br>(theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012)   |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                           | Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa<br>Thành phố Hà Nội, Việt Nam  |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                        | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam  |   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPB”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. 

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 18-03-2022

112  
ĐNC  
NH  
P  
LIÊN





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các **Cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VPB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 87.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của VPB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của VPB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

12-C  
TY  
HỮU  
T  
G  
1.P




### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00231-22-2



  
Đam Xuân Lâm  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **18 -03- 2022**



Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1





|             | Thuyết<br>minh   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>   |                         |                         |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt và vàng</b>  | <b>5</b>                | <b>2.345.733</b>        |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)</b>           | <b>6</b>                | <b>10.860.730</b>       |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>        | <b>7</b>                | <b>57.104.628</b>       |
| 1           | Tiền gửi tại các TCTD khác   | 40.329.730              | 13.829.025              |
| 2           | Cho vay các TCTD khác  | 16.858.044              | 5.725.783               |
| 3           | Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác                           | (83.146)                | -                       |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>8</b>                | <b>6.970.941</b>        |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh   | 7.005.061               | 493.214                 |
| 2           | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               | (34.120)                | -                       |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>9</b>                | <b>103.299</b>          |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>  | <b>345.390.282</b>      | <b>286.319.402</b>      |
| 1           | Cho vay khách hàng   | 355.281.219             | 290.816.086             |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | (9.890.937)             | (4.496.684)             |
| <b>VII</b>  | <b>Hoạt động mua nợ</b>  | <b>12</b>               | <b>958.690</b>          |
| 1           | Mua nợ   | 965.935                 | 260.232                 |
| 2           | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     | (7.245)                 | (1.952)                 |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>75.798.431</b>       | <b>76.485.435</b>       |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 75.313.521              | 75.959.904              |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 722.934                 | 854.344                 |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | (238.024)               | (328.813)               |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>15</b>               | <b>249.710</b>          |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác  | 249.731                 | 238.602                 |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | (21)                    | (21)                    |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>   | <b>1.872.973</b>        | <b>1.862.830</b>        |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình   | 1.216.957               | 1.212.163               |
| a           | Nguyên giá   | 2.559.025               | 2.398.141               |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế   | (1.342.068)             | (1.185.978)             |
| 3           | Tài sản cố định vô hình  | 656.016                 | 650.667                 |
| a           | Nguyên giá   | 1.552.403               | 1.351.718               |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế   | (896.387)               | (701.051)               |
| <b>XII</b>  | <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>18</b>               | <b>45.754.022</b>       |
| 1           | Các khoản phải thu   | 39.015.325              | 17.409.351              |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu  | 4.897.204               | 5.036.836               |
| 4           | Tài sản Có khác  | 1.893.820               | 2.345.902               |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | (52.327)                | (40.278)                |
|             | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  | <b>547.409.439</b>      | <b>419.026.527</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

|             | Thuyết<br>minh   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |                    |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |                         |                         |                    |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                         |                         |                    |
| <b>I</b>    | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | 19                      | 8.454.375               | 14.220             |
| <b>II</b>   | Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính (“TCTC”) khác      | 20                      | 114.619.106             | 56.511.282         |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác                                     |                         | 47.106.801              | 9.371.444          |
| 2           | Vay các TCTD, TCTC khác  |                         | 67.512.305              | 47.139.838         |
| <b>III</b>  | Tiền gửi của khách hàng  | 21                      | 241.837.028             | 233.427.953        |
| <b>IV</b>   | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9                       | -                       | 139.825            |
| <b>V</b>    | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 22                      | 103.930                 | 187.156            |
| <b>VI</b>   | Phát hành giấy tờ có giá                                       | 23                      | 81.295.633              | 62.845.488         |
| <b>VII</b>  | Các khoản nợ khác  | 24                      | 14.821.220              | 13.107.101         |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |                         | 5.557.507               | 6.452.780          |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                             |                         | 9.263.713               | 6.654.321          |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                         | <b>461.131.292</b>      | <b>366.233.025</b> |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                         |                         |                    |
| <b>VIII</b> | Vốn và các quỹ   | 27                      | 86.278.147              | 52.793.502         |
| 1           | Vốn  |                         | 43.373.620              | 23.466.370         |
| a           | Vốn điều lệ  | 28                      | 45.056.930              | 25.299.680         |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần   |                         | 77.202                  | 365.727            |
| d           | Cổ phiếu quỹ   |                         | (1.760.512)             | (2.199.037)        |
| 2           | Các quỹ của tổ chức tín dụng                                   |                         | 12.558.832              | 11.911.768         |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối                                       |                         | 22.439.214              | 17.415.364         |
| 6           | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                   |                         | 7.906.481               | -                  |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                         | <b>86.278.147</b>       | <b>52.793.502</b>  |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |                         | <b>547.409.439</b>      | <b>419.026.527</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này





|             |   | Thuyết<br>minh | 2021<br>Triệu VND   | 2020<br>Triệu VND   |
|-------------|---|----------------|---------------------|---------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 29             | 50.827.098          | 52.361.767          |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 30             | (16.478.269)        | (20.015.944)        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |                | <b>34.348.829</b>   | <b>32.345.823</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |                | 6.884.061           | 6.166.753           |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |                | (2.825.030)         | (2.810.626)         |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>31</b>      | <b>4.059.031</b>    | <b>3.356.127</b>    |
| <b>III</b>  | <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                     | <b>32</b>      | <b>(76.394)</b>     | <b>(307.207)</b>    |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>33</b>      | <b>8.879</b>        | <b>226.466</b>      |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>34</b>      | <b>3.150.866</b>    | <b>1.170.731</b>    |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  |                | 5.468.704           | 3.441.951           |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  |                | (2.660.916)         | (1.205.790)         |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>35</b>      | <b>2.807.788</b>    | <b>2.236.161</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>  | <b>36</b>      | <b>2.476</b>        | <b>5.013</b>        |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>37</b>      | <b>(10.718.937)</b> | <b>(11.392.021)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                | <b>33.582.538</b>   | <b>27.641.093</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>38</b>      | <b>(19.218.768)</b> | <b>(14.621.638)</b> |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>                                |                | <b>14.363.770</b>   | <b>13.019.455</b>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|      | Thuyết<br>minh  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND        |
|------|---|-------------------|--------------------------|
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế<br>(mang sang từ trang trước) | 14.363.770        | 13.019.455               |
| 7    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành         | 25 (2.886.600)    | (2.605.695)              |
| XII  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 25 (2.886.600)    | (2.605.695)              |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                      | 11.477.170        | 10.413.760               |
| XIV  | Lợi ích của cổ đông thiểu số                            | (244.038)         | -                        |
| XVI  | Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng                   | 11.721.208        | -                        |
|      |   | 2021              | 2020<br>(điều chỉnh lại) |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                 | 40 2.647          | 2.373                    |

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                   |                   |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   | 51.437.624        | 53.402.880        |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (17.391.684)      | (21.506.426)      |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 3.802.612         | 3.317.656         |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán                      | 2.830.349         | 1.286.723         |
| 05 (Chi phí)/thu nhập khác đã trả/nhận được  | (481.781)         | 90.068            |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                     | 3.287.966         | 2.128.240         |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  | (10.638.062)      | (10.862.595)      |
| 08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm   | (3.581.137)       | (1.923.141)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> | <b>29.265.887</b> | <b>25.933.405</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |                   |                   |
| 09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác  | (11.132.261)      | (1.111.216)       |
| 10 Tăng các khoản về chứng khoán kinh doanh  | (5.492.319)       | (6.855.085)       |
| 11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                | (103.299)         | -                 |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng   | (65.208.817)      | (33.892.359)      |
| 13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất   | (13.698.651)      | (14.206.788)      |
| 14 Tăng khác về tài sản hoạt động  | (21.505.382)      | (351.707)         |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>  |                   |                   |
| 15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN  | 8.440.155         | (5.272)           |
| 16 Tăng tiền gửi, tiền vay các TCTD, TCTC khác   | 58.107.824        | 5.643.293         |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng  | 8.409.075         | 19.478.385        |
| 18 Tăng phát hành giấy tờ có giá   | 18.712.105        | 5.245.765         |
| 19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro                         | (83.226)          | (104.667)         |
| 20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                        | (139.825)         | 94.155            |
| 21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động  | (455.476)         | 1.451.644         |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   | <b>5.115.790</b>  | <b>1.319.553</b>  |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                   |                   |
| 01 Mua sắm tài sản cố định  | (39.377)          | (25.534)          |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   | 3.103             | 25.714            |
| 07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   | (16.500)          | -                 |
| 08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   | 25.933.714        | -                 |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn  | 1.967             | 5.013             |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   | <b>25.882.907</b> | <b>5.193</b>      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |                   |                   |
| 03 Tiền chi cho thanh toán giấy tờ có giá dài hạn và có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | (261.960)         | -                 |
| 06 Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ   | 150.000           | 170.000           |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   | <b>(111.960)</b>  | <b>170.000</b>    |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   | <b>30.886.737</b> | <b>1.494.746</b>  |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>   | <b>22.891.191</b> | <b>21.396.445</b> |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 39)</b>   | <b>53.777.928</b> | <b>22.891.191</b> |

Người lập: 



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 10 tháng 12 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### (b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng).

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi sáu (66) chi nhánh, một trăm sáu mươi tám (168) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1 Hội sở chính, 62 chi nhánh, 167 phòng giao dịch và 2 công ty con). Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

110  
C  
CH  
KI  
LI



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(d) Công ty con**

Tại 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con (31 tháng 12 năm 2020: hai (2) công ty con) như sau:

| Tên công ty  | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh   | Lĩnh vực hoạt động               | Vốn điều lệ   | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|--|--|----------------------------------|---------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”) | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, lần thay đổi lần gần nhất là ngày 28 tháng 12 năm 2016     | Quản lý nợ và khai thác tài sản  | 115 tỷ VND    | 100%                       |
| Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (“VPB SMBC FC”)                 | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, lần thay đổi gần nhất là ngày 10 tháng 11 năm 2021 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 10.928 tỷ VND | 50%                        |

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, VPB có 25.623 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.991 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của VPB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của VPB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của VPB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

**3. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, VPB đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của VPB và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của VPB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) **Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VPB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được VPB áp dụng.

(b) **Ngoại tệ**

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.





Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, VPB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(j).

Theo Thông tư 11, VPB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

VPB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày VPB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, VPB ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.





Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iii) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VPB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

VPB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VPB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

VPB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày VPB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn, VPB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, VPB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.



Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì VPB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi VPB mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu.

**(iii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Các chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Các chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

**(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VPB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư, VPB thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính của VPB. Dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{trích dự} \\ \text{phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp (\%)} \\ \text{của VPB tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm VPB trích lập dự phòng thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.



Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(i) Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của VPB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi VPB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

**(j) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

*Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. VPB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11

*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Theo quy định của Thông tư 11, VPB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

12-C  
TY  
HỮU  
IG  
- 1.5



| Nhóm |                    | Tình trạng quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|------|--------------------|---|----------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   | 0%             |
| 2    | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ được quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.   | 5%             |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. | 20%            |
| 4    | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.  | 50%            |





| Nhóm | Tình trạng quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|------|---|----------------|
| 5    | <p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br/>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br/>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br/>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc<br/>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br/>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br/>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quy định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br/>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> | 100%           |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VPB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày VPB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VPB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VPB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VPB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VPB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VPB.

VPB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VPB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021**

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

**Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021**

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VPB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ  |
|----------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|---|
| Trước 23/1/2020                  |  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 29/3/2020 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
|                                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 28/3/2020         |   |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021                | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
|                                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021   | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.                   |

**Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021**

VPB áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VPB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn                               | Áp dụng phân loại nợ  |
|----------------------------------|--|------------------------------------|--|---|
| Trước 23/1/2020                  | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022                 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022                                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.                                   |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021  |  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021                                 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.                   |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021  |  | Quá hạn                            | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021                                  |   |

Ngoài ra, VPB xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| Dự phòng bổ sung   | Thời hạn trích                |
|--|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |



Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020, VPB đã áp dụng Công văn số 7751/NHNN-TD (“Công văn 7751”) do NHNNVN ban hành về việc hỗ trợ khách hàng khắc phục hậu quả do mưa lũ tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thông qua việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, cho vay mới và các biện pháp hỗ trợ khác. Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu và xử lý nợ theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”), Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp và nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55. Theo đó, đối với các khách hàng bị thiệt hại và ảnh hưởng bởi mưa lũ ở Miền Trung và Tây Nguyên thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12.

**(iii) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, VPB sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

Các khoản nợ được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VPB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh. Trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

**(k) Hoạt động mua nợ**

Hoạt động mua nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Ngân hàng phân loại nợ được mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

Thu nhập lãi từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VPB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.



**(I) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

VPB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá và các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch cụ thể được xác định và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định đó trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua hoặc bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai, hoặc hai giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(m) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc      | 5 - 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị              | 3 - 7 năm  |
| ▪ Phương tiện vận tải           | 6 năm      |
| ▪ Thiết bị dụng cụ quản lý      | 3 - 5 năm  |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 5 năm  |

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 14 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(o) **Các tài sản Cố khác**

Các tài sản Cố khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. VPB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(j). Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trong năm.

Đối với các tài sản Cố khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, VPB xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.





Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên thời gian quá hạn như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                  | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---|---------------------------|
| ▪ Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| ▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                       |
| ▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                       |
| ▪ Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                      |

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(q) Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác**

Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(r) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(t) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) giữa do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn và mệnh giá cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), nếu có cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu

**(u) Các quỹ dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và VPB SMBC FC**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và VPB SMBC FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa     |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế    | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định   |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(ii) VPB AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được VPB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

**(v) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j), các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng chính sách của Nhà nước. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.



(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá thực tế đích danh của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VPB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VPB chi theo đối số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) **Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(y) **Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của VPB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của VPB;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại VPB;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của VPB;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của VPB và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với VPB;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho VPB.

**(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào VPB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VPB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

VPB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày, VPB không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VPB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(ee) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**(ff) Lợi ích của nhân viên**

**(i) Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên VPB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. VPB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, VPB không phải có một nghĩa vụ nào khác. Chi phí bảo hiểm xã hội phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

**(ii) Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, VPB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của mười hai tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng mười hai tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được VPB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ. Chi phí trợ cấp thôi việc cho nhân viên đủ điều kiện nhận trợ cấp được ghi nhận là chi phí trong năm.

**(iii) Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, VPB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí bảo hiểm thất nghiệp phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

**(gg) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VPB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VPB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.





*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VPB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VPB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VPB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VPB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VPB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.



## 5. Tiền mặt và vàng

|                        | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 2.041.617               | 2.145.363               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 222.998                 | 1.110.882               |
| Vàng tiền tệ           | 81.118                  | 26.311                  |
|                        | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                        | 2.345.733               | 3.282.556               |

## 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN  |                         |                         |
| ▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND      | 8.340.980               | 5.553.676               |
| ▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 2.519.750               | 225.934                 |
|  | <hr/>                   | <hr/>                   |
|  | 10.860.730              | 5.779.610               |

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại VPB.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi  | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|--|-----------------------|------------|
|  | 31/12/2021            | 31/12/2020 |
| Số dư bình quân tháng trước của:                         |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng       | 8,00%                 | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00%                 | 6,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng            | 3,00%                 | 3,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 1,00%                 | 1,00%      |

## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                      |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                    | 5.434.129               | 1.548.010               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ               | 3.738.981               | 892.215                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                         |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                       | 27.092.880              | 3.350.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                  | 4.063.740               | 8.038.800               |
|   | <b>40.329.730</b>       | <b>13.829.025</b>       |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b> |                         |                         |
| Cho vay bằng VND                                  | 16.858.044              | 5.725.783               |
| - Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu            | 6.891.839               | -                       |
| Dự phòng cho vay các TCTD khác                    | (83.146)                | -                       |
|   | <b>16.774.898</b>       | <b>5.725.783</b>        |
|   | <b>57.104.628</b>       | <b>19.554.808</b>       |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                        | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 47.931.518              | 17.114.583              |
| Nợ có khả năng mất vốn | 83.146                  | -                       |
|                        | <b>48.014.664</b>       | <b>17.114.583</b>       |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | 31/12/2021<br>%/năm | 31/12/2020<br>%/năm |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 0,90% - 3,5%        | 0,10% - 3,85%       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,01% - 0,25%       | 0,15% - 0,70%       |
| Cho vay bằng VND                 | 0,85% - 5,03%       | 0,60% - 5,50%       |
| Cho vay bằng ngoại tệ            | Không áp dụng       | Không áp dụng       |



Biến động dự phòng cụ thể cho vay TCTD khác trong năm như sau:

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm  | -                 | -                 |
| Trích lập dự phòng trong năm ( <i>Thuyết minh 38</i> ) | 83.146            | -                 |
| Số dư cuối năm   | 83.146            | -                 |

## 8. Chứng khoán kinh doanh

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương<br>phát hành | 7.005.061               | 493.214                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)                     | (34.120)                | -                       |
|  | 6.970.941               | 493.214                 |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm  | -                 | 4.549             |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm ( <i>Thuyết minh 33</i> ) | 34.120            | (4.549)           |
| Số dư cuối năm   | 34.120            | -                 |

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối năm như sau:

|             | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Đã niêm yết | 7.005.061               | 493.214                 |

34  
 TY  
 HỮU  
 G  
 P.P.

## 9. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

|                                      | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại<br>ngày kết thúc kỳ kế toán) |                           | Giá trị<br>thuần<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|--|---|---------------------------|-------------------------------|
|                                      |  | Dòng tiền vào<br>Triệu VND  | Dòng tiền ra<br>Triệu VND |                               |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |  |   |                           |                               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 62.203.676   | 62.008.819  | (62.130.697)              | (121.878)                     |
| <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>      | 4.226.245  | 4.217.062   | (4.201.864)               | 15.198                        |
| <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>    | 57.977.431   | 57.791.757  | (57.928.833)              | (137.076)                     |
| Công cụ tài chính phái sinh khác     | 61.319.521   | 53.798.063  | (53.572.886)              | 225.177                       |
|                                      | 123.523.197  | 115.806.882   | (115.703.583)             | 103.299                       |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |  |   |                           |                               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 62.330.973   | 61.820.905  | (62.106.078)              | (285.173)                     |
| <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>      | 5.660.822  | 5.657.466   | (5.602.537)               | 54.929                        |
| <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>    | 56.670.151   | 56.163.439  | (56.503.541)              | (340.102)                     |
| Công cụ tài chính phái sinh khác     | 70.770.746   | 30.611.636  | (30.466.288)              | 145.348                       |
|                                      | 133.101.719  | 92.432.541  | (92.572.366)              | (139.825)                     |

## 10. Cho vay khách hàng

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 330.494.713             | 270.633.257             |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 292.972                 | 246.532                 |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 29.923                  | 30.083                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 170.341                 | 268.439                 |
| Cấp tín dụng khác  | 24.293.270              | 19.637.775              |
|  | 355.281.219             | 290.816.086             |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

|                        | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 322.226.418             | 265.902.470             |
| Nợ cần chú ý           | 16.810.638              | 14.989.428              |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 6.662.218               | 6.024.814               |
| Nợ nghi ngờ            | 7.535.242               | 1.823.719               |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.046.703               | 2.075.655               |
|                        | 355.281.219             | 290.816.086             |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

|              | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 135.801.184             | 102.019.331             |
| Nợ trung hạn | 140.081.594             | 126.492.662             |
| Nợ dài hạn   | 79.398.441              | 62.304.093              |
|              | 355.281.219             | 290.816.086             |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                            | 31/12/2021<br>%/năm | 31/12/2020<br>%/năm |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Cho vay bằng VND           | 3,15% - 15,40%      | 3,20% - 16,30%      |
| Cho vay bằng ngoại tệ      | 2,60% - 6,50%       | 3,00% - 6,50%       |
| Cho vay tiêu dùng bằng VND | 34,52%              | 41,46%              |



Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

|   | 31/12/2021         |            | 31/12/2020         |            |
|---|--------------------|------------|--------------------|------------|
|   | Triệu VND          | %          | Triệu VND          | %          |
| Công ty Nhà nước  | 1.086.930          | 0,31       | 1.684.444          | 0,58       |
| Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ   | 281.375            | 0,08       | 301.867            | 0,10       |
| Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                  | 26.446             | 0,01       | 152.910            | 0,05       |
| Công ty TNHH khác   | 66.432.340         | 18,70      | 53.620.556         | 18,44      |
| Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 107.926            | 0,03       | 154.507            | 0,05       |
| Công ty cổ phần khác  | 91.086.560         | 25,64      | 71.371.808         | 24,54      |
| Hợp danh  | 750                | 0,00       | -                  | -          |
| Doanh nghiệp tư nhân  | 553.435            | 0,16       | 529.038            | 0,18       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 99.576             | 0,03       | 316.962            | 0,11       |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã  | 93.417             | 0,03       | 82.984             | 0,03       |
| Hộ kinh doanh, cá nhân  | 195.511.733        | 55,01      | 162.599.837        | 55,91      |
| Khác  | 731                | 0,00       | 1.173              | 0,01       |
|   | <b>355.281.219</b> | <b>100</b> | <b>290.816.086</b> | <b>100</b> |



Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

|  | <b>31/12/2021</b>  |            | <b>31/12/2020</b>  |            |
|--|--------------------|------------|--------------------|------------|
|  | <b>Triệu VND</b>   | <b>%</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>%</b>   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 3.807.569          | 1,07       | 3.786.880          | 1,30       |
| Khai khoáng  | 554.164            | 0,16       | 927.374            | 0,32       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 16.652.370         | 4,69       | 14.266.805         | 4,91       |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 2.277.161          | 0,64       | 2.803.150          | 0,96       |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 174.778            | 0,05       | 181.272            | 0,06       |
| Xây dựng   | 26.492.203         | 7,46       | 24.703.820         | 8,49       |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 40.136.840         | 11,30      | 31.836.141         | 10,95      |
| Vận tải kho bãi  | 6.107.587          | 1,72       | 5.899.292          | 2,03       |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 8.895.843          | 2,50       | 10.017.665         | 3,44       |
| Thông tin và truyền thông  | 339.174            | 0,10       | 234.725            | 0,08       |
| Hoạt động tài chính và bảo hiểm  | 21.806.591         | 6,14       | 7.430.985          | 2,56       |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 42.567.227         | 11,98      | 36.924.235         | 12,70      |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 766.072            | 0,22       | 456.384            | 0,16       |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 944.447            | 0,27       | 1.087.771          | 0,37       |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc | 6.836              | 0,00       | 3.970              | 0,00       |
| Giáo dục và đào tạo  | 166.771            | 0,05       | 141.609            | 0,05       |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 187.843            | 0,05       | 94.361             | 0,03       |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 1.584.563          | 0,45       | 106.138            | 0,04       |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 3.513.137          | 0,99       | 535.206            | 0,18       |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình | 123.947.317        | 34,86      | 113.042.970        | 38,88      |
| Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở  | 54.352.231         | 15,30      | 36.334.720         | 12,49      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế   | 495                | 0,00       | 613                | 0,00       |
|  | <b>355.281.219</b> | <b>100</b> | <b>290.816.086</b> | <b>100</b> |

142  
 TY  
 HỮU  
 G  
 1.P

## 11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 2.656.663               | 2.068.040               |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 7.234.274               | 2.428.644               |
|                      | <u>9.890.937</u>        | <u>4.496.684</u>        |

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 2.068.040         | 1.920.435         |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38) | 588.623           | 147.605           |
| Số dư cuối năm                                | <u>2.656.663</u>  | <u>2.068.040</u>  |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 2.428.644         | 2.163.659         |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38) | 18.542.262        | 14.471.773        |
| Sử dụng dự phòng do bán nợ                    | (37.981)          | -                 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng     | (13.698.651)      | (14.206.788)      |
| Số dư cuối năm                                | <u>7.234.274</u>  | <u>2.428.644</u>  |



## 12. Hoạt động mua nợ

|                                  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Mua nợ bằng VND                  | 965.935                 | 260.232                 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (7.245)                 | (1.952)                 |
|                                  | <u>958.690</u>          | <u>258.280</u>          |

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ như sau:

|            | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------|-------------------------|-------------------------|
| Mua nợ gốc | <u>965.935</u>          | <u>260.232</u>          |

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <u>965.935</u>          | <u>260.232</u>          |

Biến động dự phòng mua nợ trong năm như sau:

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 1.952             | -                 |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38) | 5.293             | 1.952             |
| Số dư cuối năm                                | <u>7.245</u>      | <u>1.952</u>      |



### 13. Chứng khoán đầu tư

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)       | 75.313.521              | 75.959.904              |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii) | 722.934                 | 854.344                 |
|  | <hr/> 76.036.455        | <hr/> 76.814.248        |

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>   |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương                        | 29.846.833              | 33.571.272              |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành                | 17.668.917              | 10.568.514              |
| <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>                   | <i>1.407.460</i>        | <i>2.431.485</i>        |
| ▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành | 27.782.414              | 31.804.761              |
| <b>Chứng khoán vốn</b>  |                         |                         |
| ▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành                    | 15.357                  | 15.357                  |
|   | <hr/> 75.313.521        | <hr/> 75.959.904        |

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu niêm yết               | 31.287.293              | 36.002.757              |
| Trái phiếu chưa niêm yết          | 42.410.865              | 34.454.762              |
| Chứng khoán nợ chưa niêm yết khác | 1.600.006               | 5.487.028               |
| Chứng khoán vốn niêm yết          | 15.357                  | 15.357                  |
|                                   | <hr/> 75.313.521        | <hr/> 75.959.904        |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ dù tiêu chuẩn | 44.010.871              | 34.454.762              |



Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

|  | 31/12/2021     |                | 31/12/2020      |                |
|--|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|  | Kỳ hạn         | Lãi suất năm   | Kỳ hạn          | Lãi suất năm   |
| Trái phiếu Chính phủ                             | 5 năm - 20 năm | 1,90% - 9,50%  | 3 năm - 15 năm  | 1,50% - 12,00% |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 1 năm - 8 năm  | 2,50% - 7,78%  | 6 tháng - 5 năm | 2,80% - 9,00%  |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành      | 1 năm - 11 năm | 8,00% - 12,00% | 1 năm - 11 năm  | 6,00% - 12,00% |

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

|                      | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | 722.934                 | 854.344                 |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

|                      | 31/12/2021     |               | 31/12/2020     |               |
|----------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                      | Kỳ hạn         | Lãi suất năm  | Kỳ hạn         | Lãi suất năm  |
| Trái phiếu Chính phủ | 5 năm - 10 năm | 2,90% - 9,10% | 5 năm - 12 năm | 2,90% - 9,10% |

#### 14. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | 238.024                 | 328.813                 |

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 328.813           | 151.873           |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 34) | (90.789)          | 176.940           |
| Số dư cuối năm  | 238.024           | 328.813           |

## 15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i) | 249.731                 | 238.602                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)     | (21)                    | (21)                    |
|   | <u>249.710</u>          | <u>238.581</u>          |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|  | 31/12/2021           |                         | 31/12/2020           |                         |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>(%) |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                   | 185.276              | 7,44                    | 185.276              | 7,44                    |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES                  | 60.500               | 11,00                   | 44.000               | 11,00                   |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng             | 3.934                | 3,28                    | 3.934                | 3,28                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO                 | 21                   | 0,64                    | 21                   | 0,64                    |
| Công ty Cổ phần Đồng Xuân                      | -                    | -                       | 5.000                | 10,00                   |
| Công ty cổ phần Đào tạo và<br>Tư vấn Ngân hàng | -                    | -                       | 371                  | 5,29                    |
|  | <u>249.731</u>       |                         | <u>238.602</u>       |                         |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 21                | 74.177            |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 37) | -                 | (74.156)          |
| Số dư cuối năm                                | <u>21</u>         | <u>21</u>         |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 16. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Nguyên giá             | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------|
|                        | Triệu VND                   | Triệu VND           | Triệu VND              | Triệu VND                   | Triệu VND                        | Triệu VND |
| Số dư đầu năm          | 1.016.630                   | 1.028.706           | 156.670                | 126.821                     | 69.314                           | 2.398.141 |
| Tăng trong năm         | 509                         | 3.479               | 21.978                 | 2.321                       | -                                | 28.287    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                           | (14.135)            | (10.355)               | (1.930)                     | (2.882)                          | (29.302)  |
| Biến động khác         | -                           | 155.349             | (42)                   | 6.308                       | 284                              | 161.899   |
| Số dư cuối năm         | 1.017.139                   | 1.173.399           | 168.251                | 133.520                     | 66.716                           | 2.559.025 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                             |                     |                        |                             |                                  |           |
| Số dư đầu năm          | 93.270                      | 812.228             | 114.373                | 104.121                     | 61.986                           | 1.185.978 |
| Khấu hao trong năm     | 26.405                      | 121.415             | 14.688                 | 16.617                      | 4.767                            | 183.892   |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                           | (14.110)            | (8.923)                | (1.887)                     | (2.882)                          | (27.802)  |
| Biến động khác         | -                           | 53                  | (42)                   | (11)                        | -                                | -         |
| Số dư cuối năm         | 119.675                     | 919.586             | 120.096                | 118.840                     | 63.871                           | 1.342.068 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                     |                        |                             |                                  |           |
| Số dư đầu năm          | 923.360                     | 216.478             | 42.297                 | 22.700                      | 7.328                            | 1.212.163 |
| Số dư cuối năm         | 897.464                     | 253.813             | 48.155                 | 14.680                      | 2.845                            | 1.216.957 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.779 triệu VND (31 tháng 12 năm 2020: 694.034 triệu VND).

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|                        | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>Triệu VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------------|--|---|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |  |                                  |                                     |  |   |                        |
| Số dư đầu năm          | 1.017.311                                | 998.508                          | 162.428                             | 127.342                                  | 74.519  | 2.380.108              |
| Tăng trong năm         | -  | 10.698                           | 12.282                              | 341                                      | -   | 23.321                 |
| Thanh lý, nhượng bán   | (681)                                    | (25.165)                         | (18.040)                            | (6.947)                                  | (6.030)                                       | (56.863)               |
| Biến động khác         | -  | 44.665                           | -                                   | 6.085                                    | 825   | 51.575                 |
| Số dư cuối năm         | 1.016.630                                | 1.028.706                        | 156.670                             | 126.821                                  | 69.314  | 2.398.141              |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |  |                                  |                                     |  |   |                        |
| Số dư đầu năm          | 67.409                                   | 710.027                          | 112.969                             | 88.246                                   | 58.767  | 1.037.418              |
| Khấu hao trong năm     | 26.340                                   | 127.333                          | 15.861                              | 22.799                                   | 9.249   | 201.582                |
| Thanh lý, nhượng bán   | (479)                                    | (25.132)                         | (14.457)                            | (6.924)                                  | (6.030)                                       | (53.022)               |
| Số dư cuối năm         | 93.270                                   | 812.228                          | 114.373                             | 104.121                                  | 61.986  | 1.185.978              |
| <b>Giá trị còn lại</b> |  |                                  |                                     |  |   |                        |
| Số dư đầu năm          | 949.902                                  | 288.481                          | 49.459                              | 39.096                                   | 15.752  | 1.342.690              |
| Số dư cuối năm         | 923.360                                  | 216.478                          | 42.297                              | 22.700                                   | 7.328   | 1.212.163              |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 694.034 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 611.069 triệu VND).



## 17. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 65.127                            | 1.286.591                            | 1.351.718              |
| Mua trong năm          | -                                 | 11.090                               | 11.090                 |
| Tặng khác              | -                                 | 189.595                              | 189.595                |
| Số dư cuối năm         | 65.127                            | 1.487.276                            | 1.552.403              |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 868                               | 700.183                              | 701.051                |
| Khấu hao trong năm     | -                                 | 195.336                              | 195.336                |
| Số dư cuối năm         | 868                               | 895.519                              | 896.387                |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 64.259                            | 586.408                              | 650.667                |
| Số dư cuối năm         | 64.259                            | 591.757                              | 656.016                |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 440.184 triệu VND (31 tháng 12 năm 2020: 257.826 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 69.147                            | 1.033.336                            | 1.102.483              |
| Mua trong năm          | -                                 | 2.213                                | 2.213                  |
| Thanh lý, nhượng bán   | (4.020)                           | -                                    | (4.020)                |
| Tặng khác              | -                                 | 251.042                              | 251.042                |
| Số dư cuối năm         | 65.127                            | 1.286.591                            | 1.351.718              |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 868                               | 521.333                              | 522.201                |
| Khấu hao trong năm     | -                                 | 178.850                              | 178.850                |
| Số dư cuối năm         | 868                               | 700.183                              | 701.051                |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                   |                                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 68.279                            | 512.003                              | 580.282                |
| Số dư cuối năm         | 64.259                            | 586.408                              | 650.667                |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 257.826 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 194.190 triệu VND)





## 18. Tài sản Có khác

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ   | 153.154                 | 138.461                 |
| Các khoản phải thu bên ngoài  | 38.797.967              | 17.195.533              |
| Trong đó:   |                         |                         |
| ▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*) | 35.569.214              | 13.990.996              |
| ▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế                                   | 749.133                 | 731.258                 |
| ▪ Tài sản có rủi ro tín dụng  | 33.063                  | 113.676                 |
| ▪ Phải thu về hoạt động thanh toán                                    | 998.990                 | 178.424                 |
| ▪ Tạm ứng nhà cung cấp  | 214.297                 | 115.979                 |
| ▪ Phải thu bên ngoài khác   | 1.233.270               | 2.065.200               |
| Mua sắm tài sản cố định   | 63.797                  | 74.288                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 407                     | 1.069                   |
| Các khoản lãi, phí phải thu   | 4.897.204               | 5.036.836               |
| Tài sản Có khác (i)   | 1.893.820               | 2.345.902               |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)                 | (52.327)                | (40.278)                |
|   | <b>45.754.022</b>       | <b>24.751.811</b>       |

(\*) Đây là các khoản phải thu từ những người mua hàng hóa là khách hàng của Ngân hàng liên quan đến bộ chứng từ trả chậm có thể thanh toán ngay theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành. Theo đó, ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (người bán hàng) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm.

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                        | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | -                       | 113.676                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 33.063                  | -                       |
|                        | <b>33.063</b>           | <b>113.676</b>          |

### (i) Tài sản Có khác

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vật liệu  | 10.473                  | 12.242                  |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ   | 1.571.506               | 1.893.821               |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý | 311.841                 | 439.839                 |
| - Trong đó: Bất động sản  | 311.841                 | 439.839                 |
|   | <b>1.893.820</b>        | <b>2.345.902</b>        |

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

|                                     | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng            | -                       | 556                     |
| - Dự phòng chung                    | -                       | 556                     |
| Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi | 52.327                  | 39.722                  |
|                                     | <u>52.327</u>           | <u>40.278</u>           |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm   | 40.278            | 28.643            |
| Dự phòng trích lập trong năm  | 12.049            | 11.635            |
| Trong đó:   |                   |                   |
| - (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng<br>(Thuyết minh 38) | (556)             | 308               |
| - Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>(Thuyết minh 37)                    | 12.605            | 11.327            |
| Số dư cuối năm  | <u>52.327</u>     | <u>40.278</u>     |

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, VPB không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

**19. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

|                               | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay NHNNVN                    | 8.452.993               | 13.780                  |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 1.382                   | 440                     |
|                               | <u>8.454.375</u>        | <u>14.220</u>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn từ 2 tuần đến 12 tháng và lãi suất từ 2,50% đến 3,30%/năm (31 tháng 12 năm 2020: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,50%/năm).



## 20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>                        |                         |                         |
| Bằng VND  | 3.781.884               | 7.674                   |
| Bằng ngoại tệ   | 18                      | 20                      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>                           |                         |                         |
| Bằng VND  | 39.215.499              | 8.324.250               |
| Bằng ngoại tệ   | 4.109.400               | 1.039.500               |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 47.106.801              | 9.371.444               |
| <b>Vay các TCTD, TCTC khác</b>  |                         |                         |
| Vay các TCTD, TCTC khác bằng VND                                      | 7.854.569               | 9.259.665               |
| Vay các TCTD, TCTC khác bằng ngoại tệ (*)                             | 23.784.083              | 23.782.622              |
| Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay | 35.873.653              | 14.097.551              |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 67.512.305              | 47.139.838              |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 114.619.106             | 56.511.282              |

(\*) Bao gồm 254 triệu USD tương đương 5.805.184 triệu VND vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2020: 318 triệu USD tương đương 7.347.290 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | 31/12/2021<br>%/năm | 31/12/2020<br>%/năm |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 0,70% - 3,30%       | 0,10% - 3,85%       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10% - 0,25%       | 0,12%               |
| Tiền vay bằng VND                | 1,70% - 4,98%       | 0,75% - 6,50%       |
| Tiền vay bằng ngoại tệ           | 0,47% - 9,00%       | 0,70% - 8,20%       |

## 21. Tiền gửi của khách hàng

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 51.840.603              | 34.143.854              |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 1.163.804               | 1.345.738               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 185.652.557             | 194.804.424             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 2.097.592               | 2.223.938               |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                     |                         |                         |
| Tiền ký quỹ bằng VND                   | 796.886                 | 783.043                 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ              | 207.222                 | 87.666                  |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>        |                         |                         |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 16.714                  | 11.598                  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 61.650                  | 27.692                  |
|  | 241.837.028             | 233.427.953             |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

|  | 31/12/2021  |       | 31/12/2020  |       |
|--|-------------|-------|-------------|-------|
|  | Triệu VND   | %     | Triệu VND   | %     |
| Công ty Nhà nước   | 1.719.830   | 0,71  | 2.915.349   | 1,25  |
| Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ  | 1.740.736   | 0,72  | 1.641.028   | 0,70  |
| Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                 | 101.457     | 0,04  | 119.481     | 0,05  |
| Công ty TNHH khác  | 30.411.250  | 12,58 | 26.591.293  | 11,39 |
| Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 4.644.930   | 1,92  | 4.292.174   | 1,84  |
| Công ty cổ phần khác   | 84.611.437  | 34,99 | 71.222.321  | 30,51 |
| Công ty hợp danh   | 4.558       | 0,00  | 7.499       | 0,00  |
| Doanh nghiệp tư nhân   | 38.041      | 0,02  | 33.154      | 0,01  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 446.133     | 0,18  | 1.261.113   | 0,54  |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã   | 137.984     | 0,06  | 514.857     | 0,22  |
| Hộ kinh doanh, cá nhân   | 114.643.104 | 47,41 | 121.299.803 | 51,96 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội  | 2.982.130   | 1,23  | 3.364.262   | 1,44  |
| Khách hàng khác  | 355.438     | 0,14  | 165.619     | 0,09  |
|  | 241.837.028 | 100   | 233.427.953 | 100   |



Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | <b>31/12/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>%/năm</b>      | <b>%/năm</b>      |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,10% - 0,20%     | 0,20%             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00%             | 0,00%             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 0,20% - 10,00%    | 0,20% - 10,00%    |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,00% - 1,20 %    | 0,00% - 2,40%     |

## **22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

|  | <b>31/12/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) (i) | 103.930           | 187.156           |

- (i) Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 3,864%/năm (31 tháng 12 năm 2020: kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất 4,176%/năm).

## **23. Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo kỳ hạn gốc như sau:

|                            | <b>31/12/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Dưới 12 tháng              | 13.641.911        | 6.283.399         |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 66.273.051        | 54.893.029        |
| Từ 5 năm trở lên           | 1.380.671         | 1.669.060         |
|                            | <b>81.295.633</b> | <b>62.845.488</b> |

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

|   | <b>31/12/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân | 393.779           | 520.237           |
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng tổ chức | 34.542.604        | 30.134.841        |
| Trái phiếu (*)                                      | 46.359.250        | 32.190.410        |
|   | <b>81.295.633</b> | <b>62.845.488</b> |

- (\*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.849.000 triệu VND (31 tháng 12 năm 2020: 300 triệu USD tương đương 6.930.000 triệu VND) trái phiếu quốc tế với mệnh giá 1.000 USD/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất năm 6,25%, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019. Tiền lãi phải trả 6 tháng/lần.

## 24. Các khoản nợ khác

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>                                  | 5.557.507               | 6.452.780               |
| <b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>                           |                         |                         |
| Các khoản phải trả nội bộ   | 446.723                 | 757.681                 |
| ▪ Các khoản phải trả công nhân viên                                 | 446.723                 | 757.681                 |
| Các khoản phải trả bên ngoài  | 8.816.990               | 5.896.640               |
| ▪ Các khoản khách hàng trả trước                                    | 853.129                 | 984.922                 |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ   | 277.611                 | 343.963                 |
| ▪ Các khoản treo chờ chuyển tiền                                    | 357.376                 | 269.657                 |
| ▪ Thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước<br>(Thuyết minh 26) | 4.689.105               | 1.345.951               |
| ▪ Phải trả về hoạt động thanh toán                                  | 882.715                 | 783.746                 |
| ▪ Phải trả nhà cung cấp   | 6.823                   | 7.942                   |
| ▪ Các khoản phải trả khác   | 1.750.231               | 2.160.459               |
|   | 9.263.713               | 6.654.321               |
|   | 14.821.220              | 13.107.101              |

## 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>             |                   |                   |
| Năm hiện hành                             | 2.882.333         | 2.592.480         |
| Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước | 4.267             | 13.215            |
|   | 2.886.600         | 2.605.695         |



(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                               | 14.363.770        | 13.019.455        |
| Cộng/(trừ):  |                   |                   |
| - Thu nhập không chịu thuế                         | (1.967)           | (5.013)           |
| - Giảm trừ khác                                    | (16.493)          | (65.068)          |
| - Chi phí không được khấu trừ                      | 23.710            | 12.748            |
| - Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính | 42.643            | 277               |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm              | 14.411.663        | 12.962.399        |
| Thuế tính theo thuế suất của VPB                   | 2.882.333         | 2.592.480         |
| Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước          | 4.267             | 13.215            |
| Chi phí thuế TNDN trong năm                        | 2.886.600         | 2.605.695         |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                         | 1.169.201         | 13.215            |
| Thuế TNDN do thoái vốn tại công ty con             | 4.070.363         | -                 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                         | (3.581.137)       | (1.923.141)       |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm                        | 4.545.027         | 1.169.201         |

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VPB là 20%.

## 26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

|                            | 1/1/2021              | Số phát sinh trong năm      |                             | 31/12/2021            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                            | Phải trả<br>Triệu VND | Phát sinh tăng<br>Triệu VND | Phát sinh giảm<br>Triệu VND | Phải trả<br>Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng      | 49.018                | 363.841                     | (352.695)                   | 60.164                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.169.201             | 6.956.963                   | (3.581.137)                 | 4.545.027             |
| Các loại thuế khác         | 127.732               | 548.006                     | (591.824)                   | 83.914                |
|                            | 1.345.951             | 7.868.810                   | (4.525.656)                 | 4.689.105             |

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                            | 1/1/2020              | Số phát sinh trong năm      |                             | 31/12/2020            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                            | Phải trả<br>Triệu VND | Phát sinh tăng<br>Triệu VND | Phát sinh giảm<br>Triệu VND | Phải trả<br>Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng      | 47.186                | 365.248                     | (363.416)                   | 49.018                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 486.647               | 2.605.695                   | (1.923.141)                 | 1.169.201             |
| Các loại thuế khác         | 89.649                | 681.440                     | (643.357)                   | 127.732               |
|                            | 623.482               | 3.652.383                   | (2.929.914)                 | 1.345.951             |



## 27. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VPB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

|  | Vốn điều lệ |           | Thặng dư vốn cổ phần |           | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |              | Quỹ dự phòng tài chính |           | Quỹ đầu tư phát triển |           | Lợi nhuận chưa phân phối |           | Cổ phiếu quỹ |           | Lợi ích của cổ đông thiểu số |           | Tổng cộng |            |
|--|-------------|-----------|----------------------|-----------|--------------------------------|--------------|------------------------|-----------|-----------------------|-----------|--------------------------|-----------|--------------|-----------|------------------------------|-----------|-----------|------------|
|  | Triệu VND   | Triệu VND | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND    | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND             | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND    | Triệu VND | Triệu VND                    | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>   | 25.299.680  | 692.720   | 1.116.526            | 3.290.424 | 2.700.455                      | 11.805.967   | (2.696.030)            | -         | 42.209.742            | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | 42.209.742 |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -           | -         | -                    | -         | -                              | 10.413.760   | -                      | -         | 10.413.760            | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | 10.413.760 |
| Trích lập các quỹ trong năm  | -           | -         | 520.702              | 1.041.350 | 3.242.311                      | (4.804.363)  | -                      | -         | -                     | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | -          |
| Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP                     | -           | (326.993) | -                    | -         | -                              | -            | -                      | -         | -                     | -         | -                        | -         | -            | 496.993   | -                            | -         | -         | 170.000    |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>   | 25.299.680  | 365.727   | 1.637.228            | 4.331.774 | 5.942.766                      | 17.415.364   | (2.199.037)            | -         | 52.793.502            | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | 52.793.502 |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>   | 25.299.680  | 365.727   | 1.637.228            | 4.331.774 | 5.942.766                      | 17.415.364   | (2.199.037)            | -         | 52.793.502            | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | 52.793.502 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm   | -           | -         | -                    | -         | -                              | 11.721.208   | -                      | -         | 11.721.208            | -         | -                        | -         | (244.038)    | -         | -                            | -         | -         | 11.477.170 |
| Trích lập các quỹ trong năm  | -           | -         | 1.390.064            | 2.779.975 | 884.897                        | (5.054.936)  | -                      | -         | -                     | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | -          |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (*) | 19.757.250  | -         | (807.872)            | -         | (3.600.000)                    | (15.349.378) | -                      | -         | -                     | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | -          |
| Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP (**)                | -           | (288.525) | -                    | -         | -                              | -            | -                      | -         | -                     | -         | -                        | -         | 438.525      | -         | -                            | -         | -         | 150.000    |
| Anh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con                             | -           | -         | -                    | -         | -                              | 13.706.956   | -                      | -         | -                     | -         | -                        | -         | -            | -         | 8.150.519                    | -         | -         | 21.857.475 |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>   | 45.056.930  | 77.202    | 2.219.420            | 7.111.749 | 3.227.663                      | 22.439.214   | (1.760.512)            | 7.906.481 | 86.278.147            | -         | -                        | -         | -            | -         | -                            | -         | -         | 86.278.147 |

12-C  
TỶ  
ĐỦ HẠ  
HÀ

- (\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 191/2021/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.975.725.021 cổ phiếu tại ngày 8 tháng 10 năm 2021 để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 18 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành công văn số 6372/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thành công toàn bộ số 1.975.725.021 cổ phiếu này.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 173/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành 15.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên Ngân hàng từ nguồn cổ phiếu quỹ với giá phát hành bằng mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày 24 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phát hành Công văn số 4833/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thành công toàn bộ số 15.000.000 cổ phiếu này.



## 28. Vốn cổ phần

|  | 31/12/2021           |                    | 31/12/2020           |                    |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|  | Số lượng cổ phiếu    | Mệnh giá Triệu VND | Số lượng cổ phiếu    | Mệnh giá Triệu VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 4.505.692.987        | 45.056.930         | 2.529.967.966        | 25.299.680         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 4.505.692.987        | 45.056.930         | 2.529.967.966        | 25.299.680         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | <i>4.505.692.987</i> | <i>45.056.930</i>  | <i>2.529.967.966</i> | <i>25.299.680</i>  |
| Số cổ phiếu được mua lại để làm cổ phiếu quỹ | (60.219.600)         | (602.196)          | (75.219.600)         | (752.196)          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | <i>(60.219.600)</i>  | <i>(602.196)</i>   | <i>(75.219.600)</i>  | <i>(752.196)</i>   |
| Số cổ phiếu đang lưu hành                    | 4.445.473.387        | 44.454.734         | 2.454.748.366        | 24.547.484         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | <i>4.445.473.387</i> | <i>44.454.734</i>  | <i>2.454.748.366</i> | <i>24.547.484</i>  |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu quỹ không được thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

## 29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                          | 128.305           | 129.584           |
| Thu nhập lãi cho vay                           | 44.083.317        | 44.937.133        |
| Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 4.617.157         | 5.615.740         |
| - từ chứng khoán kinh doanh                    | 33.700            | 9.200             |
| - từ chứng khoán đầu tư                        | 4.583.457         | 5.606.540         |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                  | 216.850           | 219.382           |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ               | 54.691            | 5.309             |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                 | 1.726.778         | 1.454.619         |
|  | 50.827.098        | 52.361.767        |

## 30. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

|                                  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 9.808.043         | 13.206.994        |
| Trả lãi tiền vay                 | 1.297.477         | 1.630.137         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 4.665.994         | 4.471.532         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 706.755           | 707.281           |
|                                  | 16.478.269        | 20.015.944        |

### 31. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  |                   |                   |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ        | 1.358.023         | 1.016.825         |
| Kinh doanh và dịch vụ đại lý bảo hiểm | 2.362.235         | 2.574.493         |
| Dịch vụ tư vấn                        | 190.091           | 312.479           |
| Thu khác                              | 2.973.712         | 2.262.956         |
|                                       | <hr/> 6.884.061   | <hr/> 6.166.753   |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      |                   |                   |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ        | (264.710)         | (248.285)         |
| Dịch vụ tư vấn                        | (8.450)           | (16.766)          |
| Hoa hồng môi giới                     | (1.008.243)       | (1.363.950)       |
| Chi khác                              | (1.543.627)       | (1.181.625)       |
|                                       | <hr/> (2.825.030) | <hr/> (2.810.626) |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <hr/> 4.059.031   | <hr/> 3.356.127   |

### 32. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối</b>          |                   |                   |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay                        | 1.248.163         | 1.333.948         |
| Thu nhập kinh doanh vàng                          | 16.766            | 89.245            |
| Các công cụ phái sinh tiền tệ                     | 4.960.419         | 1.086.981         |
|   | <hr/> 6.225.348   | <hr/> 2.510.174   |
| <b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>            |                   |                   |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay                        | (442.625)         | (710.323)         |
| Chi phí kinh doanh vàng                           | (32.166)          | (110.336)         |
| Các công cụ phái sinh tiền tệ                     | (5.826.951)       | (1.996.722)       |
|   | <hr/> (6.301.742) | <hr/> (2.817.381) |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <hr/> (76.394)    | <hr/> (307.207)   |



### 33. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh  | 113.053           | 254.201           |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh   | (70.054)          | (32.284)          |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm (Thuyết minh 8) | (34.120)          | 4.549             |
|  | 8.879             | 226.466           |

### 34. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán   | 3.395.676         | 1.566.158         |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán  | (335.599)         | (218.487)         |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 14) | 90.789            | (176.940)         |
|  | 3.150.866         | 1.170.731         |

### 35. Lãi thuần từ hoạt động khác

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>        |                   |                   |
| Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 1.713.898         | 911.497           |
| Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro                       | 3.287.966         | 2.128.240         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định             | 1.603             | 17.853            |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản khác                | 110.514           | 93.608            |
| Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ                 | -                 | 37.579            |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng                     | 566               | 280               |
| Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác                 | 354.157           | 252.894           |
|  | 5.468.704         | 3.441.951         |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>         |                   |                   |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác      | (1.247.964)       | (816.609)         |
| Chi phí thanh lý tài sản khác                    | (142.435)         | (78.881)          |
| Chi về mua bán nợ                                | (585.284)         | -                 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh khác                | (685.233)         | (310.300)         |
|  | (2.660.916)       | (1.205.790)       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>               | 2.807.788         | 2.236.161         |

### 36. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu từ cổ tức                                       | 1.967             | 5.013             |
| Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác | 509               | -                 |
|   | 2.476             | 5.013             |

### 37. Chi phí hoạt động

|  | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                        | 2.778             | 4.170             |
| Chi phí cho nhân viên  | 6.230.506         | 6.699.495         |
| <i>Trong đó:</i>   |                   |                   |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i>                                  | 5.615.916         | 6.068.496         |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>                     | 341.240           | 367.073           |
| <i>Chi trợ cấp</i>   | 148.772           | 116.172           |
| <i>Chi khác</i>  | 124.578           | 147.754           |
| Chi về tài sản   | 1.467.665         | 1.549.971         |
| <i>Trong đó:</i>   |                   |                   |
| <i>Khấu hao tài sản cố định</i>                              | 379.228           | 380.432           |
| <i>Chi thuê tài sản khác</i>                                 | 748.722           | 738.018           |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                            | 1.054.780         | 1.306.159         |
| <i>Trong đó:</i>   |                   |                   |
| <i>Chi công tác phí</i>                                      | 13.655            | 28.058            |
| Chi phí dự phòng rủi ro khác                                 | 12.605            | (62.829)          |
| <i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)</i>    | -                 | (74.156)          |
| <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 18)</i> | 12.605            | 11.327            |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng                     | 176.046           | 205.015           |
| Chi phí hoạt động khác                                       | 1.774.557         | 1.690.040         |
|  | 10.718.937        | 11.392.021        |



### 38. Chi phí rủi ro tín dụng

|   | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 11)   | 18.542.262        | 14.471.773        |
| Chi phí dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 11)  | 588.623           | 147.605           |
| Chi phí dự phòng mua nợ (Thuyết minh 12)  | 5.293             | 1.952             |
| Chi phí dự phòng cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7)<br>(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có khác<br>(Thuyết minh 18) | 83.146<br>(556)   | -<br>308          |
|   | 19.218.768        | 14.621.638        |

### 39. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và vàng   | 2.345.733               | 3.282.556               |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | 10.860.730              | 5.779.610               |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác  | 9.173.110               | 2.440.225               |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3<br>tháng kể từ ngày gửi | 31.156.620              | 11.388.800              |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3<br>tháng kể từ ngày mua     | 241.735                 | -                       |
|  | 53.777.928              | 22.891.191              |



#### 40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | 2021          | 2020<br>(điều chỉnh lại) | 2020<br>(theo báo cáo<br>trước đây) |
|--|---------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về<br>cổ đông phổ thông (Triệu VND)                | 11.721.208    | 10.413.760               | 10.413.760                          |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ<br>phiếu phổ thông trong năm (Cổ<br>phiếu) (*) | 4.428.903.799 | 4.388.459.578            | 2.438.073.503                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                     | <b>2.647</b>  | <b>2.373</b>             | <b>4.271</b>                        |

(\*) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm:

|  | 2021<br>Cổ phiếu     | 2020<br>Cổ phiếu<br>(điều chỉnh lại) | 2020<br>Cổ phiếu<br>(theo báo cáo<br>trước đây) |
|--|----------------------|--------------------------------------|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước<br>mang sang                                     | 4.418.473.835        | 4.387.874.342                        | 2.437.748.366                                   |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát<br>hành cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ năm<br>2020 | -                    | 585.236                              | 325.137   |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát<br>hành cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ năm<br>2021 | 10.429.964           | -                                    | -   |
| <b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu<br/>phổ thông trong năm</b>                   | <b>4.428.903.799</b> | <b>4.388.459.578</b>                 | <b>2.438.073.503</b>                            |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021.

#### 41. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|  | 2021      | 2020      |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)  | 23.307    | 24.037    |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)    | 5.749.305 | 6.083.368 |
| - Tổng quỹ lương (triệu VND)                       | 5.490.524 | 5.799.883 |
| - Thu nhập khác (triệu VND)                        | 258.781   | 283.485   |
| Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng) | 19,63     | 20,11     |
| Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)   | 20,56     | 21,09     |



#### 42. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|   | 31/12/2021<br>Triệu VND           |                    | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>thuần | 31/12/2020<br>Triệu VND           |                    | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>thuần |
|---|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|   | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ |                                     | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ |                                     |
| Bảo lãnh vay<br>vốn   | 28.721                            | -                  | 28.721                              | 33.721                            | -                  | 33.721                              |
| Cam kết giao<br>dịch hối đoái   | 116.395.985                       | -                  | 116.395.985                         | 122.301.777                       | -                  | 122.301.777                         |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ   | 520.241                           | -                  | 520.241                             | 2.243.568                         | -                  | 2.243.568                           |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ   | 155.144                           | -                  | 155.144                             | 6.932.263                         | -                  | 6.932.263                           |
| ▪ Cam kết<br>giao dịch<br>hoán đổi<br>tiền tệ                                   | 115.720.600                       | -                  | 115.720.600                         | 113.125.946                       | -                  | 113.125.946                         |
| Cam kết trong<br>nghị vụ L/C  | 50.011.565                        | (226.983)          | 49.784.582                          | 22.194.102                        | (298.876)          | 21.895.226                          |
| Bảo lãnh khác   | 17.402.874                        | (584.381)          | 16.818.493                          | 17.456.794                        | (571.833)          | 16.884.961                          |
| Cam kết khác  | 266.901.038                       | -                  | 266.901.038                         | 263.281.970                       | -                  | 263.281.970                         |
| <i>Trong đó: Hạn<br/>mức tín dụng<br/>chưa sử dụng<br/>có thể hủy<br/>ngang</i> | 164.431.886                       | -                  | 164.431.886                         | 141.928.441                       | -                  | 141.928.441                         |

**43. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

*Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

|                          | Giá trị ghi sổ          |                         |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                          | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
| <b>Của khách hàng</b>    |                         |                         |
| Bất động sản             | 462.522.578             | 361.660.948             |
| Động sản                 | 58.498.987              | 47.726.263              |
| Giấy tờ có giá           | 265.743.561             | 197.136.412             |
| Các tài sản đảm bảo khác | 288.885.946             | 245.421.625             |
|                          | <b>1.075.651.072</b>    | <b>851.945.248</b>      |
| <b>Của các TCTD khác</b> |                         |                         |
| Giấy tờ có giá           | 8.441.805               | 1.997.296               |
|                          | <b>1.084.092.877</b>    | <b>853.942.544</b>      |

*Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

|                                       | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp cầm cố | 2.905.850               | 3.075.000               |
| Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại | 11.885.000              | -                       |
| Tài sản khác đưa đi thế chấp cầm cố   | 17.226.698              | 21.680.226              |
|                                       | <b>32.017.548</b>       | <b>24.755.226</b>       |



#### 44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VPB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

|   | Số dư  |  |
|---|--|--|
|   | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>Tài sản/<br>(Nợ phải trả) | 31/12/2020<br>Triệu VND<br>Tài sản/<br>(Nợ phải trả) |
| <i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và<br/>Ban Tổng Giám đốc</i> |  |  |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng  | (64.900)   | (31.851)   |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

|   | Giao dịch                                    |  |
|---|--|--|
|   | 2021<br>Triệu VND<br>Doanh thu/<br>(chi phí) | 2020<br>Triệu VND<br>Doanh thu/<br>(chi phí) |
| <i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm<br/>soát và Ban Tổng Giám đốc</i> |  |  |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi  | (1.731)                                      | (1.898)                                      |
| ▪ Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị                                  | (10.800)                                     | (8.656)                                      |
| ▪ Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của<br>Thành viên Ban Kiểm soát    | (7.488)                                      | (6.776)                                      |
| ▪ Chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên<br>Ban Tổng Giám đốc         | (51.097)                                     | (78.680)                                     |

#### 45. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của VPB tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi,<br>tiền vay | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ tài<br>chính phái sinh | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng khoán |
|------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|--|
|            | Triệu VND             | Triệu VND                  | Triệu VND               | Triệu VND                      | Triệu VND                              |
| Trong nước | 373.105.198           | 402.042.482                | 66.631.796              | 61.350                         | 83.041.516                             |
| Nước ngoài | -                     | 44.267.590                 | -                       | 41.949                         | -                                      |
|            | <b>373.105.198</b>    | <b>446.310.072</b>         | <b>66.631.796</b>       | <b>103.299</b>                 | <b>83.041.516</b>                      |

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của VPB tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi,<br>tiền vay | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ tài<br>chính phái sinh | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng khoán |
|------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|--|
|            | Triệu VND             | Triệu VND                  | Triệu VND               | Triệu VND                      | Triệu VND                              |
| Trong nước | 296.802.101           | 318.236.219                | 38.813.908              | 127.895                        | 77.307.462                             |
| Nước ngoài | -                     | 34.749.880                 | -                       | 11.930                         | -                                      |
|            | <b>296.802.101</b>    | <b>352.986.099</b>         | <b>38.813.908</b>       | <b>139.825</b>                 | <b>77.307.462</b>                      |



## 46. Rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà VPB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà VPB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

### *Khung quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của VPB. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của VPB được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động VPB. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của VPB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VPB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của VPB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

## 47. Rủi ro tín dụng

VPB chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi VPB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPB cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với VPB. Rủi ro tín dụng chính mà VPB gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, VPB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPB. VPB xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPB. Về nguyên tắc, VPB nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng VPB chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPB chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.



Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPB thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPB đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPB đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VPB, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:



Tại 31 tháng 12 năm 2021

(Triệu VND)

|   | Chưa quá hạn và chưa<br>phải lập dự phòng | Đã quá hạn nhưng chưa<br>phải lập dự phòng | Đã quá hạn và đã trích<br>lập dự phòng | Tổng cộng   |
|---|---|--|--|-------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | 57.187.774                                | -  | -                                      | 57.187.774  |
| Chứng khoán kinh doanh - góp            | 7.005.061                                 | -  | -                                      | 7.005.061   |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - góp      | 323.192.353                               | 2.502.755                                  | 30.552.046                             | 356.247.154 |
| Chứng khoán đầu tư - góp                | 76.036.455                                | -  | -                                      | 76.036.455  |
| Tài sản Có khác - góp                   | 45.714.931                                | 33.063                                     | 58.355                                 | 45.806.349  |
|   | 509.136.574                               | 2.535.818                                  | 30.610.401                             | 542.282.793 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Triệu VND)

|                                    | Chưa quá hạn và chưa<br>phải lập dự phòng | Đã quá hạn nhưng chưa<br>phải lập dự phòng | Đã quá hạn và đã trích<br>lập dự phòng | Tổng cộng   |
|------------------------------------|---|--|--|-------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác  | 19.554.808                                | -  | -                                      | 19.554.808  |
| Chứng khoán kinh doanh - góp       | 493.214                                   | -  | -                                      | 493.214     |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - góp | 266.162.702                               | 3.799.839                                  | 21.113.777                             | 291.076.318 |
| Chứng khoán đầu tư - góp           | 76.814.248                                | -  | -                                      | 76.814.248  |
| Tài sản Có khác - góp              | 24.734.415                                | -  | 57.674                                 | 24.792.089  |
|                                    | 387.759.387                               | 3.799.839                                  | 21.171.451                             | 412.730.677 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của VPB tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của VPB được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Công văn 7751.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng là do VPB đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

VPB hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. VPB chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

## 48. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi VPB không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPB; thậm chí có thể làm cho VPB bị phá sản.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

VPB thực hiện quản lý thanh khoản của toàn VPB và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của VPB được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối/trung tâm là: Trung tâm Quản lý tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chi tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

VPB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VPB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VPB mà VPB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPB. VPB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VPB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

VPB áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPB theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VPB trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của VPB.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPB trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPB định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPB trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VPB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Triệu VND)

|  | Quá hạn      |             | Trong hạn   |                  |                   |                | Tổng cộng   |
|--|--------------|-------------|-------------|------------------|-------------------|----------------|-------------|
|  | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm |             |
| <b>Tài sản</b>   |              |             |             |                  |                   |                |             |
| Tiền mặt và vàng   | -            | -           | 2.345.733   | -                | -                 | -              | 2.345.733   |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -            | -           | 10.860.730  | -                | -                 | -              | 10.860.730  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                        | 83.146       | -           | 45.436.490  | 5.150.625        | 6.517.513         | -              | 57.187.774  |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                   | -            | -           | 7.005.061   | -                | -                 | -              | 7.005.061   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -            | -           | (35.211)    | (9.761)          | (23.053)          | -              | 103.299     |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                             | 11.498.869   | 7.668.683   | 44.014.900  | 38.066.944       | 96.767.365        | 40.411.528     | 356.247.154 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | -            | -           | 615.435     | 338.950          | 5.311.265         | 32.116.374     | 76.036.455  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -            | -           | -           | -                | -                 | 249.731        | 249.731     |
| Tài sản cố định  | -            | -           | -           | -                | -                 | 427.310        | 1.872.973   |
| Tài sản Có khác - gộp  | 58.355       | 33.063      | 16.197.001  | 9.978.086        | 19.539.844        | -              | 45.806.349  |
|  | 11.640.370   | 7.701.746   | 126.440.139 | 53.524.844       | 128.112.934       | 156.071.930    | 74.223.296  |

**Nợ phải trả**

|   |   |   |             |            |             |            |             |
|---|---|---|-------------|------------|-------------|------------|-------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                      | - | - | 8.444.199   | 2.181      | 7.995       | -          | 8.454.375   |
| Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác                   | - | - | 56.670.478  | 15.081.662 | 30.998.289  | 11.868.337 | 114.619.106 |
| Tiền gửi của khách hàng                               | - | - | 107.505.698 | 60.863.995 | 71.127.796  | 2.338.119  | 241.837.028 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 324         | 16.741     | 39.815      | 43.694     | 103.930     |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | - | - | 2.771.241   | 7.504.986  | 36.822.972  | 34.196.434 | 81.295.633  |
| Các khoản nợ khác                                     | - | - | 13.632.066  | 303.411    | 734.273     | 151.470    | 14.821.220  |
|   | - | - | 189.024.006 | 83.772.976 | 139.731.140 | 48.598.054 | 461.131.292 |

**Mức chênh lệch thanh khoản thuần**

|  |            |           |              |              |              |             |            |            |
|--|------------|-----------|--------------|--------------|--------------|-------------|------------|------------|
|  | 11.640.370 | 7.701.746 | (62.583.867) | (30.248.132) | (11.618.206) | 107.473.876 | 74.218.180 | 96.583.967 |
|--|------------|-----------|--------------|--------------|--------------|-------------|------------|------------|



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Triệu VND)

|   | Quá hạn      |             |             | Trong hạn        |                   |                | Tổng cộng   |
|---|--------------|-------------|-------------|------------------|-------------------|----------------|-------------|
|   | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm |             |
| <b>Tài sản</b>                          |              |             |             |                  |                   |                |             |
| Tiền mặt và vàng                        | -            | -           | 3.282.556   | -                | -                 | -              | 3.282.556   |
| Tiền gửi tại NHNNVN                     | -            | -           | 5.779.610   | -                | -                 | -              | 5.779.610   |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | -            | -           | 13.428.287  | 4.093.081        | 1.986.821         | 46.619         | 19.554.808  |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp            | -            | -           | 493.214     | -                | -                 | -              | 493.214     |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp      | 8.839.008    | 3.870.626   | 38.630.128  | 30.511.727       | 86.934.971        | 31.104.331     | 291.076.318 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                | -            | -           | 265.074     | 814.128          | 8.695.894         | 25.179.444     | 76.814.248  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp           | -            | -           | -           | -                | -                 | 238.602        | 238.602     |
| Tài sản cố định                         | -            | -           | -           | -                | -                 | 455.959        | 1.862.830   |
| Tài sản Có khác - gộp                   | 50.291       | 7.383       | 13.016.818  | 4.921.853        | 6.795.744         | -              | 24.792.089  |
|   | 8.889.299    | 3.878.009   | 74.895.687  | 40.340.789       | 104.413.430       | 133.547.813    | 57.929.248  |
|   |              |             |             |                  |                   |                | 423.894.275 |

**Nợ phải trả**

|  |   |   |             |            |             |            |          |             |
|--|---|---|-------------|------------|-------------|------------|----------|-------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | - | - | 482         | 2.181      | 11.557      | -          | -        | 14.220      |
| Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác                            | - | - | 9.772.419   | 16.616.258 | 24.811.544  | 5.303.320  | 7.741    | 56.511.282  |
| Tiền gửi của khách hàng  | - | - | 85.097.886  | 67.255.736 | 76.002.013  | 5.071.019  | 1.299    | 233.427.953 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 3.691       | 91.376     | 200.211     | (67.837)   | (87.616) | 139.825     |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | - | - | 22.741      | 21.755     | 120.615     | 22.045     | -        | 187.156     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | - | - | 2.703.759   | 4.227.688  | 21.749.949  | 33.177.510 | 986.582  | 62.845.488  |
| Các khoản nợ khác  | - | - | 12.332.700  | 224.828    | 466.531     | 83.042     | -        | 13.107.101  |
|  | - | - | 109.933.678 | 88.439.822 | 123.362.420 | 43.589.099 | 908.006  | 366.233.025 |

**Mức chênh lệch thanh khoản thuần**

|  |           |           |              |              |              |            |            |            |
|--|-----------|-----------|--------------|--------------|--------------|------------|------------|------------|
|  | 8.889.299 | 3.878.009 | (35.037.991) | (48.099.033) | (18.948.990) | 89.958.714 | 57.021.242 | 57.661.250 |
|--|-----------|-----------|--------------|--------------|--------------|------------|------------|------------|

## 49. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của VPB.

### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên số Ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, VPB đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, VPB đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ ràng công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục.

Các loại rủi ro thị trường của VPB (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của VPB, quy định của NHNNVN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, VPB đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của VPB đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quý trình cấp hạn mức cho đối tác.

### (a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10 và Thuyết minh 21.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCID-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại 31 tháng 12 năm 2021<br>(Triệu VND)                   | Quá hạn    | Không<br>hường lãi | Dưới<br>1 tháng | Từ 1 đến<br>3 tháng | Từ 3 đến<br>6 tháng | Từ 6 đến<br>12 tháng | Từ 1 đến<br>5 năm | Trên 5 năm   | Tổng cộng   |
|---|------------|--------------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|--------------|-------------|
| <b>Tài sản</b>  |            |                    |                 |                     |                     |                      |                   |              |             |
| Tiền mặt và vàng  | -          | 2.345.733          | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | 2.345.733   |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                       | -          | -                  | 10.860.730      | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | 10.860.730  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp                   | 83.146     | -                  | 45.436.490      | 5.150.625           | 5.644.772           | 872.741              | -                 | -            | 57.187.774  |
| Chứng khoán kinh doanh - góp                              | -          | -                  | 7.005.061       | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | 7.005.061   |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -          | -                  | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | -           |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - góp                        | -          | -                  | 238.751         | (7.010.731)         | (5.989.603)         | 2.121.241            | 10.743.641        | -            | 103.299     |
| Chứng khoán đầu tư - góp                                  | 19.167.552 | -                  | 188.299.015     | 34.136.593          | 30.085.677          | 29.880.714           | 53.845.040        | 832.563      | 356.247.154 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp                             | -          | 15.357             | 12.556.750      | 14.030.112          | 4.165.445           | 5.499.469            | 13.845.490        | 25.923.832   | 76.036.455  |
| Tài sản cố định   | -          | 249.731            | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | 249.731     |
| Tài sản Cố khác - góp                                     | 91.418     | 1.872.973          | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | 1.872.973   |
|   |            | 45.714.931         | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | 45.806.349  |
|   | 19.342.116 | 50.198.725         | 264.396.797     | 46.306.599          | 33.906.291          | 38.374.165           | 78.434.171        | 26.756.395   | 557.715.259 |
| <b>Nợ phải trả</b>  |            |                    |                 |                     |                     |                      |                   |              |             |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                          | -          | -                  | 8.444.199       | 2.181               | 7.807               | 188                  | -                 | -            | 8.454.375   |
| Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác                       | -          | -                  | 63.610.452      | 19.634.759          | 23.894.305          | 7.099.090            | 380.500           | -            | 114.619.106 |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | -          | -                  | 107.505.698     | 60.863.995          | 52.706.164          | 18.421.632           | 2.338.119         | 1.420        | 241.837.028 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro     | -          | -                  | 325             | 103.605             | -                   | -                    | -                 | -            | 103.930     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                  | -          | -                  | 2.771.241       | 7.504.986           | 14.406.169          | 22.416.803           | 34.196.434        | -            | 81.295.633  |
| Các khoản nợ khác   | -          | 14.821.220         | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -            | 14.821.220  |
|   | -          | 14.821.220         | 182.331.915     | 88.109.526          | 91.014.445          | 47.937.713           | 36.915.053        | 1.420        | 461.131.292 |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>           | 19.342.116 | 35.377.505         | 82.064.882      | (41.802.927)        | (57.108.154)        | (9.563.548)          | 41.519.118        | 26.754.975   | 96.583.967  |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng</b>         | -          | -                  | -               | -                   | 20.444.265          | 3.105.695            | (12.249.110)      | (11.300.850) | -           |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>    | 19.342.116 | 35.377.505         | 82.064.882      | (41.802.927)        | (36.663.889)        | (6.457.853)          | 29.270.008        | 15.454.125   | 96.583.967  |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCID-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại 31 tháng 12 năm 2020<br>(Triệu VND)                       | Quá hạn    | Không<br>hường lãi | Dưới<br>1 tháng | Từ 1 đến<br>3 tháng | Từ 3 đến<br>6 tháng | Từ 6 đến<br>12 tháng | Từ 1 đến<br>5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng   |
|---|------------|--------------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|------------|-------------|
| <b>Tài sản</b>  |            |                    |                 |                     |                     |                      |                   |            |             |
| Tiền mặt và vàng  | -          | 3.282.556          | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | 3.282.556   |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -          | -                  | 5.779.610       | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | 5.779.610   |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD<br>khác - gộp                    | -          | -                  | 15.308.286      | 3.533.081           | 249.017             | 417.805              | 46.619            | -          | 19.554.808  |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                  | -          | -                  | 493.214         | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | 493.214     |
| Cho vay khách hàng và<br>mua nợ - gộp                         | 12.709.634 | -                  | 177.714.267     | 28.106.701          | 18.688.678          | 23.168.807           | 29.820.656        | 867.575    | 291.076.318 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -          | 15.357             | 13.577.890      | 13.888.949          | 4.535.499           | 1.861.143            | 18.242.966        | 24.692.444 | 76.814.248  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                 | -          | 238.602            | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | 238.602     |
| Tài sản cố định   | -          | 1.862.830          | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | 1.862.830   |
| Tài sản Có khác - gộp   | 57.674     | 24.734.415         | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | 24.792.089  |
|   | 12.767.308 | 30.133.760         | 212.873.267     | 45.528.731          | 23.473.194          | 25.447.755           | 48.110.241        | 25.560.019 | 423.894.275 |
| <b>Nợ phải trả</b>  |            |                    |                 |                     |                     |                      |                   |            |             |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNNVN                           | -          | 440                | 42              | 2.181               | 9.505               | 2.052                | -                 | -          | 14.220      |
| Tiền gửi và vay các TCTD,<br>TCTC khác                        | -          | -                  | 21.507.462      | 16.282.191          | 4.185.517           | 13.573.612           | 962.500           | -          | 56.511.282  |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -          | -                  | 85.115.886      | 67.327.936          | 49.778.500          | 26.133.313           | 5.071.019         | 1.299      | 233.427.953 |
| Công cụ tài chính phái sinh và<br>các khoản nợ tài chính khác | -          | -                  | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | -           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro      | -          | -                  | 271.241         | 1.118.001           | (240.880)           | 291                  | (921.212)         | (87.616)   | 139.825     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -          | -                  | 154             | 187.002             | -                   | -                    | -                 | -          | 187.156     |
| Các khoản nợ khác   | -          | -                  | 2.703.759       | 4.227.688           | 8.272.919           | 13.477.030           | 33.177.510        | 986.582    | 62.845.488  |
|   | -          | 13.107.101         | -               | -                   | -                   | -                    | -                 | -          | 13.107.101  |
|   | -          | 13.107.541         | 109.598.544     | 89.144.999          | 62.005.561          | 53.186.298           | 38.289.817        | 900.265    | 366.233.025 |
| <b>Mức chênh lệch cảm<br/>với lãi suất nội bảng</b>           | 12.767.308 | 17.026.219         | 103.274.723     | (43.616.268)        | (38.532.367)        | (27.738.543)         | 9.820.424         | 24.659.754 | 57.661.250  |
| <b>Mức chênh lệch cảm<br/>với lãi suất ngoại bảng</b>         | -          | -                  | 64.167          | 23.084.985          | 38.582              | 2.658.691            | (25.846.425)      | -          | -           |
| <b>Mức chênh lệch cảm<br/>với lãi suất nội, ngoại bảng</b>    | 12.767.308 | 17.026.219         | 103.338.890     | (20.531.283)        | (38.493.785)        | (25.079.852)         | (16.026.001)      | 24.659.754 | 57.661.250  |



### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của VPB như sau:

|                                      | <i>Mức tăng<br/>lãi suất</i> | <i>Ảnh hưởng đến</i>  |   |
|--------------------------------------|------------------------------|---|---|
|                                      |                              | <i>Lợi nhuận<br/>trước thuế<br/>Tăng/(giảm)<br/>Triệu VND</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế<br/>và Vốn chủ sở hữu<br/>Tăng/(giảm)<br/>Triệu VND</i> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                              |   |   |
| USD                                  | 1,50%                        | (246.979)   | (197.583)   |
| VND                                  | 3,00%                        | 1.755.215   | 1.404.172   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                              |   |   |
| USD                                  | 1,50%                        | (77.266)  | (61.812)  |
| VND                                  | 3,00%                        | 1.025.496   | 820.397   |

### **(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho VPB do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các loại tài sản, nợ phải trả và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

#### ***Quản lý rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. VPB sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của VPB và quy định của VPB Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của VPB; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ phải trả của VPB. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh 54. Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Triệu VND)**

| Tài sản  | EUR<br>được quy đổi | USD<br>được quy đổi | Vàng được<br>quy đổi | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi | Tổng cộng   |
|--|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------|
| Tiền mặt và vàng   | 27.428              | 116.539             | 81.118               | 79.031                            | 304.116     |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | 780                 | 2.518.970           | -                    | -                                 | 2.519.750   |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                                  | 160.828             | 7.381.378           | -                    | 260.514                           | 7.802.720   |
| Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác                          | -                   | 16.386.649          | -                    | (68.284)                          | 16.318.365  |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                                       | 1.619               | 6.259.097           | -                    | -                                 | 6.260.716   |
| Tài sản Có khác - gộp  | 18.261              | 11.492.526          | -                    | 13.874                            | 11.524.661  |
|  | 208.916             | 44.155.159          | 81.118               | 285.135                           | 44.730.328  |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                     |                     |                      |                                   |             |
| Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các<br>TCTD, TCTC khác | 18.243              | 39.052.041          | -                    | 14.298                            | 39.084.582  |
| Tiền gửi của khách hàng  | 152.434             | 3.112.953           | -                    | 264.881                           | 3.530.268   |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                   | 6.840.647           | -                    | -                                 | 6.840.647   |
| Các khoản nợ khác  | 2.995               | 466.491             | -                    | 961                               | 470.447     |
|  | 173.672             | 49.472.132          | -                    | 280.140                           | 49.925.944  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                       | 35.244              | (5.316.973)         | 81.118               | 4.995                             | (5.195.616) |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                                     | (38.985)            | 404.059             | -                    | 23                                | 365.097     |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                                | (3.741)             | (4.912.914)         | 81.118               | 5.018                             | (4.830.519) |



**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(Triệu VND)

|   | EUR       | USD          | Vàng được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng cộng    |
|---|-----------|--------------|-------------------|--------------------------------|--------------|
| <b>Tài sản</b>  |           |              |                   |                                |              |
| Tiền mặt và vàng  | 389.308   | 118.784      | 26.311            | 602.790                        | 1.137.193    |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -         | 225.934      | -                 | -                              | 225.934      |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp                               | 38.854    | 8.464.053    | -                 | 428.108                        | 8.931.015    |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - góp                                    | 2.260     | 4.473.272    | -                 | -                              | 4.475.532    |
| Tài sản Có khác - góp   | 22.076    | 6.973.994    | -                 | 8.082                          | 7.004.152    |
|   | 452.498   | 20.256.037   | 26.311            | 1.038.980                      | 21.773.826   |
| <b>Nợ phải trả</b>  |           |              |                   |                                |              |
| Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác | 21.864    | 31.210.428   | -                 | 8.022                          | 31.240.314   |
| Tiền gửi của khách hàng   | 183.225   | 3.163.957    | -                 | 337.852                        | 3.685.034    |
| Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                      | 385.054   | (22.976.731) | -                 | 697.646                        | (21.894.031) |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -         | 6.906.025    | -                 | -                              | 6.906.025    |
| Các khoản nợ khác   | 5.979     | 644.033      | -                 | 2.460                          | 652.472      |
|   | 596.122   | 18.947.712   | -                 | 1.045.980                      | 20.589.814   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                    | (143.624) | 1.308.325    | 26.311            | (7.000)                        | 1.184.012    |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                                  | 118.368   | (4.807.062)  | -                 | -                              | (4.688.694)  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                             | (25.256)  | (3.498.737)  | 26.311            | (7.000)                        | (3.504.682)  |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Độ nhạy đối với tỷ giá**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của VPB do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của VPB là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

|   | <i>Mức tăng tỷ giá</i> | <i>Ảnh hưởng đến<br/>lợi nhuận sau thuế<br/>và vốn chủ sở hữu<br/>Tăng/(giảm)<br/>Triệu đồng</i> |
|---|------------------------|--|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b><br>USD | 2,00%                  | (85.072)   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b><br>USD | 2,00%                  | 20.933   |

C.T.V.  
HAN  
H.A.



## 50. Thuyết minh công cụ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Triệu VND)

|   | Giá trị hợp lý<br>thông qua<br>BCKQHĐKD | Giữ đến<br>ngày đáo<br>hạn | Cho vay và<br>phải thu | Giá trị ghi số<br>Sẵn sàng<br>để bán | Tài sản và nợ khác<br>hạch toán theo giá<br>trị phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi số | Giá trị<br>hợp lý |
|---|---|----------------------------|------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                                      |   |                            |                        |                                      |   |                             |                   |
| Tiền mặt và vàng  | -                                       | -                          | 2.345.733              | -                                    | -   | 2.345.733                   | 2.345.733         |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | -                                       | -                          | 10.860.730             | -                                    | -   | 10.860.730                  | (*)               |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                       | -                                       | -                          | 57.187.774             | -                                    | -   | 57.187.774                  | (*)               |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                  | 7.005.061                               | -                          | -                      | -                                    | -   | 7.005.061                   | (*)               |
| Các công cụ tài chính phải sinh các tài sản tài<br>chính khác | 103.299                                 | -                          | -                      | -                                    | -   | 103.299                     | (*)               |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                            | -                                       | -                          | 356.247.154            | -                                    | -   | 356.247.154                 | (*)               |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp                      | -                                       | -                          | -                      | 75.313.521                           | -   | 75.313.521                  | (*)               |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp                 | -                                       | 722.934                    | -                      | -                                    | -   | 722.934                     | (*)               |
| Đầu tư dài hạn khác - gộp                                     | -                                       | -                          | -                      | 249.731                              | -   | 249.731                     | (*)               |
| Tài sản tài chính khác  | 425.127                                 | 37.234                     | 41.768.311             | 1.417.110                            | -   | 43.647.782                  | (*)               |
|   | 7.533.487                               | 760.168                    | 468.409.702            | 76.980.362                           | -   | 553.683.719                 |                   |

### Nợ phải trả tài chính

|  |         |   |   |   |             |             |     |
|--|---------|---|---|---|-------------|-------------|-----|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN             | -       | - | - | - | 8.454.375   | 8.454.375   | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác          | -       | - | - | - | 114.619.106 | 114.619.106 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng                      | -       | - | - | - | 241.837.028 | 241.837.028 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro | -       | - | - | - | 103.930     | 103.930     | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá                     | -       | - | - | - | 81.295.633  | 81.295.633  | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác                  | 214.637 | - | - | - | 9.161.773   | 9.376.410   | (*) |
|  | 214.637 | - | - | - | 455.471.845 | 455.686.482 |     |

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Triệu VND)

|  | Giá trị hợp lý<br>thông qua<br>BCKQHĐKD | Giữ đến<br>ngày đáo<br>hạn | Cho vay và<br>phải thu | Giá trị ghi số     |          | Tài sản và nợ khác<br>hạch toán theo giá<br>trị phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi số | Giá trị<br>hợp lý |
|--|---|----------------------------|------------------------|--------------------|----------|---|-----------------------------|-------------------|
|  |   |                            |                        | Sản sàng<br>đề bán | Sản sàng |   |                             |                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                       |   |                            |                        |                    |          |   |                             |                   |
| Tiền mặt và vàng   | -                                       | -                          | 3.282.556              | -                  | -        | -   | 3.282.556                   | 3.282.556         |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                                       | -                          | 5.779.610              | -                  | -        | -   | 5.779.610                   | (*)               |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                        | -                                       | -                          | 19.554.808             | -                  | -        | -   | 19.554.808                  | (*)               |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                   | 493.214                                 | -                          | -                      | -                  | -        | -   | 493.214                     | (*)               |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp                             | -                                       | -                          | 291.076.318            | -                  | -        | -   | 291.076.318                 | (*)               |
| Chứng khoán đầu tư sản sàng đề bán - gộp                       | -                                       | -                          | -                      | 75.959.904         | -        | -   | 75.959.904                  | (*)               |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp                  | -                                       | 854.344                    | -                      | -                  | -        | -   | 854.344                     | (*)               |
| Đầu tư dài hạn khác - gộp                                      | -                                       | -                          | -                      | 238.602            | -        | -   | 238.602                     | (*)               |
| Tài sản tài chính khác   | 210.656                                 | 40.626                     | 19.954.737             | 1.828.062          | -        | -   | 22.034.081                  | (*)               |
|  | 703.870                                 | 894.970                    | 339.648.029            | 78.026.568         | -        | -   | 419.273.437                 |                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                   |   |                            |                        |                    |          |   |                             |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | -                                       | -                          | -                      | -                  | -        | 14.220  | 14.220                      | (*)               |
| Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác                            | -                                       | -                          | -                      | -                  | -        | 56.511.282  | 56.511.282                  | (*)               |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                                       | -                          | -                      | -                  | -        | 233.427.953   | 233.427.953                 | (*)               |
| Các công cụ tài chính phải sinh các khoản nợ tài<br>chính khác | 139.825                                 | -                          | -                      | -                  | -        | -   | 139.825                     | (*)               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro                   | -                                       | -                          | -                      | -                  | -        | 187.156   | 187.156                     | (*)               |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                                       | -                          | -                      | -                  | -        | 62.845.488  | 62.845.488                  | (*)               |
| Các khoản nợ tài chính khác                                    | 196.499                                 | -                          | -                      | -                  | -        | 10.436.574  | 10.633.073                  | (*)               |
|  | 336.324                                 | -                          | -                      | -                  | -        | 363.422.673   | 363.758.997                 |                   |

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.



## 51. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 tăng 1.344.315 triệu VND so với lợi nhuận hợp nhất trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, tương đương 10,33% do các nguyên nhân sau:

|  | Triệu VND   |
|--|-------------|
| Tăng thu nhập lãi thuần                          | 2.003.006   |
| Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ              | 702.904     |
| Giảm lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối  | 230.813     |
| Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (217.587)   |
| Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư     | 1.980.135   |
| Tăng lãi thuần từ hoạt động khác                 | 571.627     |
| Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần            | (2.537)     |
| Giảm chi phí hoạt động                           | 673.084     |
| Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng            | (4.597.130) |
|  | <hr/>       |
|  | 1.344.315   |

## 52. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của VPB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

### (i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

|  |   |
|--|---|
| Hoạt động ngân hàng:                       | Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"><li>- Nhận tiền gửi;</li><li>- Cấp tín dụng;</li><li>- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và</li><li>- Các hoạt động ngân hàng khác.</li></ul> |
| Hoạt động công ty tài chính:               | Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác   |
| Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản: | Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm kết thúc cùng ngày  
được trình bày trong bảng sau:

| (Triệu VND)   | Hoạt động<br>ngân hàng | Hoạt động<br>công ty tài<br>chính | Hoạt động quản<br>lý nợ và khai thác<br>tài sản | Điều chỉnh<br>nội bộ | Tổng cộng    |
|---|------------------------|-----------------------------------|---|----------------------|--------------|
| <b>Doanh thu</b>  |                        |                                   |   |                      |              |
| Doanh thu lãi   | 32.214.828             | 18.752.102                        | 3.678   | (143.510)            | 50.827.098   |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch<br>vụ                       | 3.652.638              | 429.806                           | (2)   | (23.411)             | 4.059.031    |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh<br>doanh khác               | 28.835.879             | 1.020.027                         | (623)   | (23.961.668)         | 5.893.615    |
|   | 64.703.345             | 20.201.935                        | 3.053   | (24.128.589)         | 60.779.744   |
| <b>Chi phí</b>  |                        |                                   |   |                      |              |
| Chi phí lãi   | (12.833.390)           | (3.803.361)                       | -   | 158.482              | (16.478.269) |
| Chi phí khấu hao tài sản cố<br>định                     | (264.517)              | (114.711)                         | -   | -                    | (379.228)    |
| Chi phí liên quan trực tiếp<br>đến hoạt động kinh doanh | (5.779.920)            | (4.559.425)                       | (364)   | -                    | (10.339.709) |
|   | (18.877.827)           | (8.477.497)                       | (364)   | 158.482              | (27.197.206) |
| Kết quả kinh doanh trước<br>chi phí dự phòng rủi ro     | 45.825.518             | 11.724.438                        | 2.689   | (23.970.107)         | 33.582.538   |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | (7.862.503)            | (11.331.399)                      | -   | (24.866)             | (19.218.768) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                              | 37.963.015             | 393.039                           | 2.689   | (23.994.973)         | 14.363.770   |
| <b>Tài sản</b>  |                        |                                   |   |                      |              |
| Tiền mặt  | 2.345.733              | -                                 | -   | -                    | 2.345.733    |
| Tài sản cố định   | 1.445.525              | 427.309                           | -   | 139                  | 1.872.973    |
| Tài sản khác  | 480.651.064            | 77.201.669                        | 190.646   | (14.852.646)         | 543.190.733  |
|   | 484.442.322            | 77.628.978                        | 190.646   | (14.852.507)         | 547.409.439  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                      |                        |                                   |   |                      |              |
| Nợ phải trả khách hàng bên<br>ngoài                     | 401.406.237            | 59.540.937                        | -   | (9.079.595)          | 451.867.579  |
| Nợ phải trả nội bộ                                      | 431.857                | 14.366                            | 500   | -                    | 446.723      |
| Nợ phải trả khác  | 6.565.273              | 2.271.526                         | 27.882  | (47.691)             | 8.816.990    |
|   | 408.403.367            | 61.826.829                        | 28.382  | (9.127.286)          | 461.131.292  |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của VPB không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do VPB hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng VPB chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, VPB không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

**53. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tại ngày 14 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 26.186.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, tương đương tỷ lệ sở hữu 97,42%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 14 tháng 1 năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của VPB và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày.

VPB  
HAN  
14/01/22

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**54. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VPB áp dụng:

|         | Tỷ giá ngày |            |
|---------|-------------|------------|
|         | 31/12/2021  | 31/12/2020 |
|         | VND         | VND        |
| AUD     | 16.678      | 17.660     |
| CAD     | 17.969      | 18.165     |
| CHF     | 25.021      | 26.186     |
| CNY     | 3.596       | 3.539      |
| DKK     | 3.160       | 3.160      |
| EUR     | 25.990      | 28.523     |
| GBP     | 30.911      | 31.160     |
| JPY     | 199         | 224        |
| NZD     | 17.249      | 17.249     |
| SEK     | 3.078       | 3.078      |
| SGD     | 16.946      | 17.504     |
| THB     | 640         | 640        |
| USD     | 22.830      | 23.100     |
| XAU (*) | 613.000     | 558.250    |

(\*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập: 

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát: 

Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 

Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

